

Số: **23/2012/QĐ-UBND**

An Giang, ngày 22 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do địa phương quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế và Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do địa phương quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá gồm 467 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do địa phương quản lý theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế và Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước. Gồm 3 phần:

1. Phần A: Giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe.
2. Phần B: Giá một ngày giường bệnh.
3. Phần C: Giá các loại dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm.

Điều 2. Giao Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc hệ thống y tế nhà nước trong tỉnh thực hiện việc niêm yết giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức thu và sử dụng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ mức thu một phần viện phí đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trước đây trái với giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trong tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Bộ Tài chính (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: HCTC, P. TH, VHXX, TT. Công báo - Tin học.

(Đã ký)

Huỳnh Thế Năng

**Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước do địa phương quản lý**
(kèm theo Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

1. PHẦN A: GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE:

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)	Ghi chú
	A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế
1	1	Bệnh viện hạng II	12.000	
2	2	Bệnh viện hạng III	8.000	
3	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	5.500	
4	4	Trạm y tế xã	4.000	
5	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
6	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
7	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
8	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	300.000	

2. PHẦN B: GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)	Ghi chú
10	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	268.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có		
11	2	Bệnh viện hạng II	80.000	
12	3	Bệnh viện hạng III	56.000	
13	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	40.000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	B3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận học; Nội tiết		
14	2	Bệnh viện hạng II	52.000	
15	3	Bệnh viện hạng III	32.000	
16	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	24.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ - Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ		
17	2	Bệnh viện hạng II	40.000	
18	3	Bệnh viện hạng III	28.000	
19	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	18.400	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng		
20	2	Bệnh viện hạng II	28.000	
21	3	Bệnh viện hạng III	20.000	
22	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	16.000	

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)	Ghi chú
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:		
	B4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
23	2	Bệnh viện hạng II	96.000	
	B4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể		
24	2	Bệnh viện hạng II	64.000	
25	3	Bệnh viện hạng III	48.000	
	B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
26	2	Bệnh viện hạng II	60.000	
27	3	Bệnh viện hạng III	40.000	
	B4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
28	2	Bệnh viện hạng II	40.000	
29	3	Bệnh viện hạng III	28.000	
30	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	22.400	
31	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	16.000	
32	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	9.600	

* **Ghi chú:** Giá ngày giường điều trị tại Phần B này tính cho 01 người/ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. PHẦN C: GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
	C1.1	SIÊU ÂM:				
33	1	Siêu âm	35.000	35.000	35.000	
34	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	296.000	296.000		
35	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	544.000			
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG				
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI				
36	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	32.000	32.000		
37	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	32.000	32.000		
38	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	38.000	38.000		
39	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	32.000	32.000		
40	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	38.000	38.000		
41	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	38.000	38.000		
42	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	38.000	38.000		
43	8	Khung chậu	38.000	38.000		
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU				
44	1	Xương sọ (một tư thế)	32.000	32.000		
45	2	Xương chũm, mỏm chàm	32.000	32.000		
46	3	Xương đá (một tư thế)	32.000	32.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
47	4	Khớp thái dương-hàm	32.000	32.000		
48	5	Chụp ổ răng	32.000	32.000		
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG				
49	1	Các đốt sống cổ	32.000	32.000		
50	2	Các đốt sống ngực	38.000	38.000		
51	3	Cột sống thắt lưng-cùng	38.000	38.000		
52	4	Cột sống cùng-cụt	38.000	38.000		
53	5	Chụp 2 đoạn liên tục	38.000	38.000		
54	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	32.000	32.000		
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC				
55	1	Tim phổi thẳng	38.000	38.000		
56	2	Tim phổi nghiêng	38.000	38.000		
57	3	Xương ức hoặc xương sườn	38.000	38.000		
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT				
58	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	38.000	38.000		
59	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	356.000	356.000		
60	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	347.000	347.000		
61	4	Chụp bụng không chuẩn bị	38.000	38.000		
62	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	78.000	78.000		
63	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	92.000	92.000		
64	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	128.000	128.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC				
65	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	239.000	239.000		
66	2	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	266.000	266.000		
67	3	Chụp vòm mũi họng	38.000	38.000		
68	4	Chụp ống tai trong	38.000	38.000		
69	5	Chụp họng hoặc thanh quản	38.000	38.000		
70	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	500.000		
71	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	783.000			
72	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)	4.080.000			Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp
73	9	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	4.080.000			
74	10	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	4.800.000			Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật
75	11	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	6.600.000			
76	12	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục...)	6.640.000			
77	13	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)	7.080.000			Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối
78	14	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	1.840.000			Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
79	15	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (dẫn lưu và đặt Stent đường mật, mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA	2.240.000			Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông
80	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	52.000	52.000		
81	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	75.000	75.000		
82	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	97.000	97.000		
83	19	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	275.000	275.000		
84	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	419.000	419.000		Bao gồm cả thuốc cản quang
85	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	378.000	378.000		Bao gồm cả thuốc cản quang
86	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	140.000	140.000		Bao gồm cả thuốc cản quang
87	23	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	140.000	140.000		Bao gồm cả thuốc cản quang
88	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	176.000	176.000		Bao gồm cả thuốc cản quang
89	25	Chụp tụy sống có thuốc cản quang số hóa	374.000	374.000		
90	26	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	1.491.000			Bao gồm cả thuốc cản quang
	C2	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI				
91	1	Thông đái	64.000	58.000	38.000	Bao gồm cả sonde
92	2	Thụt tháo phân	40.000	36.000	24.000	
93	3	Chọc hút hạch hoặc u	46.000	41.000		Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
94	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	59.000	52.000		
95	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	78.000	68.000		
96	6	Chọc rửa màng phổi	104.000	91.000		
97	7	Chọc hút khí màng phổi	69.000	60.000		
98	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	43.000	38.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
99	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	94.000	82.000		
100	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	116.000	102.000	Bao gồm cả Sonde	
101	11	Điều trị sỏi bàng gài bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	100.000	88.000		
102	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	414.000		
103	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	300.000	270.000		
104	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	740.000	666.000		
105	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	395.000	356.000		
106	16	Sinh thiết da	64.000	56.000		
107	17	Sinh thiết hạch, u	104.000	91.000		
108	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	88.000	77.000		
109	19	Sinh thiết màng phổi	268.000	235.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần	
110	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	356.000	312.000		
111	21	Nội soi ổ bụng	460.000	403.000		
112	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	540.000	473.000	Bao gồm cả kim sinh thiết	
113	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	118.000	104.000		
114	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	176.000	154.000		
115	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	148.000	130.000		
116	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	212.000	186.000		
117	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	96.000	84.000		
118	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	156.000	137.000		
119	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	264.000	231.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
120	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	328.000	287.000		
121	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	544.000	476.000		Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
122	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	460.000	403.000		
123	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	34.000	29.000		
124	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	400.000	350.000		Bao gồm cả ống kendan
125	35	Mở khí quản	452.000	396.000		Bao gồm cả Canuyn
126	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	372.000	326.000		Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
127	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	584.000	511.000		Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
128	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	628.000	550.000		
129	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	824.000	721.000		Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
130	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	672.000	588.000		Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
131	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	336.000	294.000		
132	42	Đặt nội khí quản	332.000	291.000		
133	43	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	2.560.000	2.240.000		
134	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	232.000	203.000		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
135	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.360.000	1.190.000		
136	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	760.000	665.000		Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
137	47	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	70.000	61.000		
138	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	83.000	73.000		
139	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	992.000	868.000		Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
140	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	54.000	48.000		Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
141	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	376.000	329.000		Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
142	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	720.000	630.000		
143	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.792.000	1.568.000		
144	54	Nội soi bàng quang điều trị đái đường chắp	456.000	399.000		
145	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	576.000	504.000		Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
146	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	176.000	154.000		
147	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	64.000	56.000		
148	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	656.000	574.000		Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang
149	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.064.000	931.000		
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
150	60	Chôn chỉ (cấy chỉ)	92.000	81.000		
151	61	Châm (các phương pháp châm)	38.000	34.000	29.000	
152	62	Điện châm	40.000	35.000	30.000	
153	63	Thuỷ châm(không kể tiền thuốc)	20.000	18.000	15.000	

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
154	64	Xoa bóp bấm huyệt	22.000	20.000	17.000	
155	65	Hồng ngoại	18.000	16.000		
156	66	Điện phân	19.000	17.000		
157	67	Sóng ngắn	22.000	19.000		
158	68	Laser châm	50.000	43.000		
159	69	Tử ngoại	22.000	19.000		
160	70	Điện xung	20.000	18.000		
161	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	17.000	15.000		
162	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	17.000	15.000		
163	73	Siêu âm điều trị	32.000	28.000		
164	74	Điện từ trường	20.000	18.000		
165	75	Bó Farafin	39.000	34.000		
166	76	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	14.000	13.000	11.000	
167	77	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	21.000	18.000		
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
	C3.1	NGOẠI KHOA				
168	1	Cắt chỉ	36.000	32.000		
169	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	48.000	42.000		
170	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	64.000	56.000		
171	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	84.000	74.000		
172	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	92.000	81.000		
173	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	128.000	112.000		
174	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	152.000	133.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
175	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	36.000	32.000		
176	9	Tháo bột khác	30.000	27.000		
177	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	124.000	109.000	93.000	
178	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	160.000	140.000		
179	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	168.000	147.000		
180	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	184.000	161.000		
181	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	144.000	126.000		
182	15	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	84.000	74.000		
183	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	64.000	56.000		
184	17	Cắt phimosis	144.000	126.000	108.000	
185	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	176.000	154.000		
186	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	46.000	40.000		
187	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	188.000	165.000		
188	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	56.000	49.000	42.000	
189	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	180.000	158.000	135.000	
190	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	52.000	46.000		
191	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	132.000	116.000		
192	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	144.000	126.000		
193	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	560.000	490.000		
194	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chày/ cột sống (bột tự cán)	144.000	126.000		
195	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chày/ cột sống (bột liền)	440.000	385.000		
196	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	56.000	49.000		
197	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	132.000	116.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
198	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	56.000	49.000		
199	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	132.000	116.000		
200	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	44.000	39.000		
201	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	132.000	116.000		
202	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	44.000	39.000		
203	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	112.000	98.000		
204	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	112.000	98.000		
205	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	476.000	417.000		
206	39	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	248.000	217.000		
207	40	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	396.000	347.000		
208	41	Đặt và thăm dò huyết động	3.400.000	2.975.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực	
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA				
209	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	84.000	74.000		
210	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	196.000	172.000		
211	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	420.000	368.000	315.000	
212	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	464.000	406.000		
213	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	512.000	448.000		
214	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	424.000	371.000		
215	7	Soi cổ tử cung	40.000	35.000		
216	8	Soi ối	30.000	26.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
217	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	48.000	42.000		
218	10	Chích apxe tuyến vú	96.000	84.000		
219	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	172.000	151.000		
220	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.240.000	1.085.000		
221	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.280.000	1.120.000		
222	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	480.000	420.000		
223	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	124.000	109.000		
224	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	344.000	301.000		
	C3.3	MẮT				
225	1	Đo nhãn áp	16.000	14.000		
226	2	Đo Javal	15.000	14.000		
227	3	Đo thị trường, ám điểm	14.000	13.000		
228	4	Thử kính loạn thị	11.000	10.000		
229	5	Soi đáy mắt	22.000	20.000		
230	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	18.000	16.000		Chưa tính thuốc tiêm
231	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	18.000	16.000		Chưa tính thuốc tiêm
232	8	Thông lệ đạo một mắt	34.000	31.000	20.000	
233	9	Thông lệ đạo hai mắt	58.000	52.000	35.000	
234	10	Chích chắp/ lẹo	44.000	40.000		
235	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	26.000	23.000	16.000	
236	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	26.000	23.000		
237	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	176.000	154.000		
238	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	532.000	466.000		Chưa tính chi phí màng ối

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
239	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê	280.000	245.000		Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại
240	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	404.000	354.000		
241	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	540.000	473.000		
242	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	632.000	553.000		
243	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	492.000	431.000		
244	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	920.000	805.000		
245	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	428.000	375.000		
246	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	840.000	735.000		
247	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	480.000	420.000		
248	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	576.000	504.000		
249	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	944.000	826.000		Chưa tính chi phí màng ối
250	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	696.000	609.000		
251	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	800.000	700.000		
252	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê	928.000	812.000		
253	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.024.000	896.000		
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG				
254	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	117.000	104.000		
255	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	117.000	104.000		
256	3	Cắt Amidan (gây tê)	140.000	124.000		
257	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	167.000	148.000		
258	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	176.000	156.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
259	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	68.000	60.000		
260	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	140.000	124.000		
261	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	113.000	100.000		
262	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	477.000	424.000		
263	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	117.000	104.000		
264	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	158.000	140.000		
265	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	131.000	116.000		
266	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	207.000	184.000		
267	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	185.000	164.000		
268	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	351.000	312.000		
269	16	Nạo VA gây mê	437.000	388.000		
270	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	423.000	376.000		
271	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	441.000	392.000		
272	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	423.000	376.000		
273	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	356.000	316.000		
274	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	513.000	456.000		
275	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	513.000	456.000		
276	23	Cắt Amidan (gây mê)	594.000	528.000		
277	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1.737.000	1.544.000	Bao gồm cả Comblator	
278	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	428.000	380.000		
279	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	477.000	424.000		
280	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	671.000	596.000		
281	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.157.000	1.028.000	Cả chi phí dao Hummer	

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT				
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng				
282	1	Nhỏ răng sữa/chân răng sữa	21.000	19.000		
283	2	Nhỏ răng số 8 bình thường	105.000	95.000		
284	3	Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm	190.000	171.000		
285	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	50.000	45.000		
286	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90.000	81.000		
287	6	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	30.000	27.000		
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp				
288	7	Một răng	230.000	207.000		Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền gửi labo
289	C3.5.3	Răng giả cố định				
290	8	Răng chốt đơn giản	225.000	203.000		
291	9	Mũ chụp nhựa	280.000	252.000		
292	10	Mũ chụp kim loại	330.000	297.000		
293	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt				
294	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	116.000	102.000		
295	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	160.000	140.000		
296	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	152.000	133.000		
297	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	200.000	175.000		
	C5	XÉT NGHIỆM				
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH				
298	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	51.000	51.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
299	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	23.000	23.000		
300	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	29.000	29.000	29.000	
301	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	21.000	21.000		
302	5	Thẻ tích khối hồng cầu (Hematocrit)	14.000	14.000		
303	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	18.000	18.000		
304	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	30.000	30.000		
305	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	27.000	27.000		
306	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	31.000	31.000	31.000	
307	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	18.000	18.000		
308	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	16.000	16.000		
309	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	30.000	30.000		
310	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	52.000	52.000		
311	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	32.000	32.000		
312	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	24.000	24.000		
313	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	288.000	288.000		
314	17	Tìm tế bào Hargraves	50.000	50.000		
315	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	10.000	10.000	10.000	
316	19	Cocục máu đông	12.000	12.000	12.000	

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
317	20	Thời gian Howell	24.000	24.000		
318	21	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	339.000	339.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin	
319	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	44.000	44.000		
320	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	81.000	81.000		
321	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	43.000	43.000		
322	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	50.000	50.000		
323	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	115.000	115.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương	
324	27	Xét nghiệm tế bào hạch	38.000	38.000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch	
325	28	Nhuộm Peroxydase (MPO)	60.000	60.000		
326	29	Nhuộm sudan den	60.000	60.000		
327	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	72.000	72.000		
328	31	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	80.000	80.000		
329	32	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	72.000	72.000		
330	33	Xác định BACTURATE trong máu	171.000	171.000		
331	34	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	34.000	34.000	Tính cho cả 3 ion	
332	35	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	17.000	17.000		
333	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze... (mỗi chất)	23.000	23.000		
334	37	Định lượng sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	38.000	38.000		
335	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	23.000	23.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
336	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	26.000	26.000		
337	40	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	22.000	22.000		
338	41	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	22.000	22.000		
339	42	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	29.000	29.000	29.000	
340	43	Định lượng bở thể trong huyết thanh	27.000	27.000		
341	44	Phản ứng cố định bở thể	27.000	27.000		
342	45	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	27.000	27.000		
343	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	83.000	83.000	83.000	Cho tất cả các thông số
344	47	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	234.000	234.000		Giá cho mỗi yếu tố
345	48	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	252.000	252.000		Giá cho mỗi yếu tố
346	49	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	195.000	195.000		Giá cho mỗi yếu tố
347	50	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/ VonWillebrand (hoạt tính)	392.000	392.000		Giá cho mỗi yếu tố
348	51	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	891.000	891.000		
349	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	86.000	86.000		Giá cho mỗi chất kích tập
350	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	174.000	174.000		Giá cho mỗi yếu tố
351	54	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	563.000	563.000		Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
352	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	63.000	63.000		
353	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	95.000	95.000		
354	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	88.000	88.000		
355	58	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	360.000	360.000		
356	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	78.000	78.000		
357	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	54.000	54.000		
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC				
358	1	Pro-calcitonin	270.000	270.000		
359	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	342.000	342.000		
360	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	486.000	486.000		
361	4	SCC	171.000	171.000		
362	5	PRO-GRT	293.000	293.000		
363	6	Tacrolimus	606.000	606.000		
364	7	PLGF	612.000	612.000		
365	8	SFLT1	612.000	612.000		
366	9	Đường máu mao mạch	20.000	20.000		
367	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	62.000	62.000		
368	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	38.000	38.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
369	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	270.000	270.000		Không gồm thủ thuật sinh thiết tủy
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH				
370	1	Testosteron	70.000	70.000		
371	2	HbA1C	75.000	75.000		
372	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	700.000	700.000		
373	4	Điện di protein huyết thanh	236.000	236.000		
374	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	144.000	144.000		
375	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	256.000	256.000		
	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
376	1	Định lượng Bacbiturate	24.000	24.000		
377	2	Catecholamin niệu (HPLC)	312.000	312.000		
378	3	Calci niệu	18.000	18.000		
379	4	Phospho niệu	15.000	15.000		
380	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	34.000	34.000		Giá của tổng 03 ion
381	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	10.000	10.000		
382	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	47.000	47.000		
383	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.000	16.000		
384	9	Amylase niệu	30.000	30.000		
385	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	5.000	5.000		
386	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	21.000	21.000		
387	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	67.000	67.000		
388	13	Định lượng Oestrogen toàn phần	24.000	24.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
389	14	Định lượng Hydrocorticosteroid	29.000	29.000		
390	15	Porphyrin: Định tính	36.000	36.000		
391	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	2.000	2.000		
392	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4.000	4.000		
	C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN				
393	1	Tìm Bilirubin	6.000	6.000		
394	2	Xác định Canxi, Phospho	6.000	6.000		
395	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	9.000	9.000		
396	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	32.000	32.000		
397	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	6.000		
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch ri viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)				
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG				
398	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	28.000	28.000	28.000	
399	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Metylen)	46.000	46.000		
400	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	124.000	124.000		
401	4	Kháng sinh đồ	132.000	132.000		
402	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	160.000	160.000		
403	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	160.000	160.000		
404	7	Định lượng HBsAg	336.000	336.000		
405	8	Anti-HBs định lượng	78.000	78.000		
406	9	PCR chẩn đoán CMV	536.000	536.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
407	10	Do tải lượng CMV (ROCHE)	1.408.000	1.408.000		
408	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	600.000	600.000		
409	12	RPR định tính	26.000	26.000		
410	13	RPR định lượng	58.000	58.000		
411	14	TPHA định tính	36.000	36.000		
412	15	TPHA định lượng	120.000	120.000		
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO				
413	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	46.000	46.000		
414	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	68.000	68.000		
415	3	Công thức nhiễm sắc thể	384.000	384.000		
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ	-			
416	1	Protein dịch	13.000	13.000		
417	2	Glucose dịch	17.000	17.000		
418	3	Clo dịch	21.000	21.000		
419	4	Phản ứng Pandy	8.000	8.000		
420	5	Rivalta	8.000	8.000		
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ				
421	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	185.000	185.000		
422	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	221.000	221.000		
423	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	234.000	234.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
424	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đò Công gô	167.000	167.000		
425	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	230.000	230.000		
426	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	216.000	216.000		
427	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	248.000	248.000		
428	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	158.000	158.000		
429	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	207.000	207.000		
430	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	261.000	261.000		
431	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	873.000	873.000		
432	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	306.000	306.000		
433	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	207.000	207.000		
434	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	95.000	95.000		
435	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	153.000	153.000		
		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT	-			
436	16	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	117.000	117.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
437	17	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	216.000			
438	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	117.000	117.000		
439	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	405.000	405.000		
440	20	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	43.000	43.000		
441	21	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.017.000	1.017.000		
442	22	Xét nghiệm xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	878.000	878.000		
443	23	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	85.000	85.000		
444	24	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	56.000			
445	25	Định lượng cấp NH3 trong máu	153.000			
	C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
446	1	Điện tâm đồ	28.000	28.000	28.000	
447	2	Điện não đồ	48.000	48.000		
448	3	Lưu huyết não	25.000	25.000		
449	4	Đo chức năng hô hấp	85.000	85.000		
450	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphalein trong thăm dò chức năng gan	24.000	24.000		
451	6	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	24.000	24.000		
452	7	Test thanh thải Creatinine	44.000	44.000		
453	8	Test thanh thải Ure	44.000	44.000		

Số TT	Số TT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu (đồng)			Ghi chú
			Bệnh viện		Trạm Y tế xã	
			hạng II	hạng III, IV, không hạng		
454	9	Test dung nạp Glucagon	28.000	28.000		
455	10	Thăm dò các dung tích phổi	148.000	148.000		
456	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	276.000	276.000		
	C7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ				
457	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	100.000			
458	2	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	405.000			
459	3	Xạ hình tụy	405.000			
460	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	120.000			
461	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	195.000			
462	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	285.000			
463	7	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	450.000			
464	8	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	395.000			
465	9	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	395.000			
466	10	Chụp SPECT CT	720.000			
467	11	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	315.000			